

Số: 74/2024/QĐST-DS

Thanh Phú, ngày 24 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án dân sự thụ lý số: 393/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm: 1968; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp (theo ủy quyền) của bà Trương Thị T: Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm: 1997; địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Trương Văn Đ, sinh năm: 1949; địa chỉ: số B ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp (theo ủy quyền) của ông Trương Văn Đ: Bà Trương Thị Đ1, sinh năm: 1958; địa chỉ: ấp A, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trương Văn Đ: Bà Lê Thị Mộng T1 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trương Văn C, sinh năm: 1954; địa chỉ: ấp M, xã M, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp (theo ủy quyền) của ông Trương Văn C: Bà Trương Thị Đ1, sinh năm: 1958; địa chỉ: ấp A, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Bà Trương Thị Đ1, sinh năm: 1958; địa chỉ: ấp A, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

+ Bà Trương Thị Đ2, sinh năm: 1960; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

+ Ông Lê Văn Duy A, sinh năm: 1987; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp (theo ủy quyền) của ông **Lê Văn Duy A**: Bà **Nguyễn Thị Hồng S**, sinh năm: 1997; địa chỉ: **ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**.

+ Ông **Trương Văn C1**, sinh năm 1974; địa chỉ: **số B ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre**.

Người đại diện hợp pháp (theo ủy quyền) của ông **Trương Văn C1**: ông **Trương Văn N**, sinh năm: 1977; địa chỉ: **ấp H, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**.

+ Bà **Mai Thị Hồng T2**, sinh năm: 1956; địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**.

+ Ông **Trương Hoàng N1**, sinh năm: 1985; địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**.

+ Bà **Trương Thị Hồng T3**, sinh năm: 1989; địa chỉ: **ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre**.

+ Bà **Trương Thị Hồng T4**, sinh năm: 1992; địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**.

+ Ông **Trương Hoàng T5**, sinh năm: 1991; địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre**.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Chia cho bà **Trương Thị T** diện tích 1396m² đất thuộc một phần của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre** nhưng chia bằng giá trị với số tiền là 165.180.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng).

Ông **Trương Văn Đ** có nghĩa vụ giao trả cho bà **Trương Thị T** số tiền là 165.180.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng), thời hạn trả khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Chia cho bà **Trương Thị Đ2** diện tích 523,5 m² đất thuộc một phần của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre** nhưng chia bằng giá trị với số tiền là 61.942.500 đồng (sáu mươi một triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Ông **Trương Văn Đ** có nghĩa vụ giao trả cho bà **Trương Thị Đ2** số tiền là 61.942.500 đồng (sáu mươi một triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng), thời hạn trả khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Chia cho bà **Trương Thị Đ1** diện tích 523,5 m² đất thuộc một phần của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre**, tương ứng với số tiền là 61.942.500 đồng. Ghi nhận bà **Trương Thị Đ1** đồng ý giao cho ông **Trương Văn Đ** quản lý sử dụng diện tích 523,5 m² đất thuộc một phần của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre**, đối với suất thừa kế của bà **Trương Thị Đ1**.

3.4. Chia cho ông **Trương Văn C** diện tích 523,5 m² thuộc một phần của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre**, tương ứng với số tiền là 61.942.500 đồng (sáu mươi một triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng). Ghi nhận ông **Trương Văn C** đồng ý giao cho ông **Trương Văn Đ** quản lý sử dụng diện tích 523,5 m² đất thuộc một phần của thửa đất số 174, tờ bản đồ

số 7, đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre**, đối với suất thừa kế của ông **Trương Văn C**.

3.5. Chia cho ông **Trương Văn Đ** diện tích 523,5 m² đất thuộc một phần của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre**, tương ứng với số tiền là 61.942.500 đồng (sáu mươi một triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Ông **Trương Văn Đ** được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 3490m² thuộc một phần của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre** có ký hiệu 174a và toàn bộ tài sản trên đất (nếu có).

Ông **Trương Văn Đ** được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

Ghi nhận các bên đương sự không tranh chấp phần đất có diện tích 979,4m² thuộc một phần của thửa đất số 174, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại **ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre** có ký hiệu 174.

(Có họa đồ thửa đất số 174 tờ bản đồ số 7, tại **xã A, huyện T** ngày 13/5/2024 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện T**, tỉnh Bến Tre kèm theo).

Ghi nhận bà **Mai Thị Hồng T2**, ông **Trương Hoàng N1**, bà **Trương Thị Hồng T3**, bà **Trương Thị Hồng T3**, bà **Trương Thị Hồng T4** và ông **Trương Hoàng T5** không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Về chi phí tố tụng: tổng cộng là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) bà **Trương Thị T** đã nộp xong. Bà **Trương Thị T** có nghĩa vụ chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) và đã nộp xong. Ông **Trương Văn Đ** có nghĩa vụ trả lại cho bà **Trương Thị T** số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà **Trương Thị T** có nghĩa vụ chịu 4.129.500 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.053.750 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000270 ngày 12/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Bà **Trương Thị T** có nghĩa vụ nộp thêm số tiền 1.075.750 đồng.

- Ông **Trương Văn Đ**, bà **Trương Thị Đ1**, ông **Trương Văn C**, bà **Trương Thị Đ2** mỗi người có nghĩa vụ chịu 1.548.562 đồng, tuy nhiên bà **Trương Thị Đ1**, ông **Trương Văn C** và bà **Trương Thị Đ2** là người cao tuổi, ông **Trương Văn Đ** là người có công và là người cao tuổi; căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án; bà Trương Thị Đ1, ông Trương Văn C, bà Trương Thị Đ2 và ông Trương Văn Đ được miễn nộp toàn bộ án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Hồ Văn Tú